

30.12.19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: 92.1/2019/HĐ-KHĐT

Về việc thực hiện một phần công việc kiểm tra khối lượng mét lò đào, khối lượng than nguyên khai, tồn thất than khai thác hầm lò thực hiện năm 2019

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và Luật thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 9 năm 2019, tại Văn phòng Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG - VINACOMIN

Địa chỉ : Tòa nhà B15, KĐT mới Đại Kim, P Đại Kim, Q Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.62842542 Fax : 024.62842546

Số tài khoản: 122 1000 0002208 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Mã số thuế : 0101919181

Đại diện : Ông **Phạm Tuấn Anh** Chức vụ: P.Giám đốc

Giấy UQ số : 27/UQ-VITE ngày 12/9/2019 của Giám đốc công ty

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Địa chỉ : Số 36 ngõ 30, Tạ Quang Bửu, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại : 024.37550428 Fax: 02437550428

Tài khoản số: 111000037499 - tại Vietinbank - CN Nam Thăng Long, Hà Nội.

Mã số thuế : 0101074336

Đại diện : Ông **Trần Đình Kiên** Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng với những điều khoản dưới đây:

Điều 1: Nội dung công việc:

Bên A giao và Bên B nhận thực hiện một phần công việc kiểm tra khối lượng mét lò đào, khối lượng than nguyên khai, tồn thất than khai thác hầm lò thực hiện năm 2019.

Nội dung công việc chi tiết có phụ lục kèm theo.

Điều 2: Thời gian, tiến độ thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: Năm 2019 -2020.

Tiến độ thực hiện: Theo yêu cầu của bên A

Điều 3: Chất lượng và số lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm: Công trình phải đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn quy định hiện hành.

Số lượng sản phẩm: 01 bộ tài liệu + 01 đĩa CD lưu toàn bộ tài liệu.

Điều 4: Giá trị, hình thức và thanh toán hợp đồng:

4.1 Giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT): **512.518.967 đồng** (có phụ lục chi tiết kèm theo)

(Bằng chữ: Năm trăm mười hai triệu, năm trăm mười tám nghìn, chín trăm sáu mươi bảy đồng)

Chi tiết giá Hợp đồng tại phụ lục kèm theo.

Khối lượng, giá trị thanh toán chính thức là khối lượng, giá trị bên B thực hiện được bên A nghiệm thu.

Khi có khối lượng phát sinh, điều chỉnh đơn giá thanh toán hai bên tiến hành lập phụ lục hợp đồng bổ sung.

4.2 Loại hợp đồng: Đơn giá cố định

4.3 Thanh toán

Giai đoạn 1: Căn cứ khối lượng công việc bên B thực hiện đến ngày 31/12/2019 được bên A nghiệm thu, xác nhận giai đoạn I. Bên A sẽ thanh toán cho bên B giá trị thực hiện Giai đoạn I trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên A Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Giai đoạn 2: Sau khi bên B hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc thuộc Điều I của hợp đồng này và được Bên A nghiệm thu, xác nhận khối lượng, giá trị. Bên A sẽ thanh toán cho bên B toàn bộ giá trị thực hiện sau khi đã trừ đi giá trị thanh toán giai đoạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

Điều 5: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

+ Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những vấn đề vướng mắc hoặc tranh chấp, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau để cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên.

+ Trường hợp thương lượng không thành thì tranh chấp được đưa ra Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC). Phán xét của VIAC là quyết định cuối cùng có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên.

Điều 6: Bất khả kháng:

6.1- Sự kiện bất khả kháng là sự việc xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lở đất, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh... và các thảm họa khác chưa lường hết được; sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

6.2- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên chịu ảnh hưởng sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

+ Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình.

Điều 7. Thưởng, phạt vi phạm hợp đồng

- Thưởng hợp đồng: Không

- Phạt vi phạm hợp đồng: Trong trường hợp Bên B không hoàn thành đúng chất lượng sản phẩm theo yêu cầu quy định trong hợp đồng thì Bên B phải làm lại cho đúng và đủ theo yêu cầu của Bên A.

Điều 8: Tạm dừng, huỷ bỏ hợp đồng:

8.1- Tạm dừng thực hiện hợp đồng:

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của Bên A hoặc Bên B gây ra;

- Các trường hợp bất khả kháng.

- Các trường hợp khác do hai bên thảo luận.

Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết. Trường hợp một bên tạm dừng mà không thông báo gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thoả thuận để khắc phục.

8.2- Huỷ bỏ hợp đồng:

+ Trường hợp Bên B thực hiện chậm tiến độ theo yêu cầu của Bên A sau khi Bên A đã gửi văn bản nhắc nhở lần 3 thì Bên A sẽ đơn phương huỷ bỏ hợp đồng. Bên B phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do Bên B gây ra kể cả phần làm chậm tiến độ.

+ Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

+ Bên huỷ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường.

- Trong trường hợp Bên B không hoàn thành đúng chất lượng sản phẩm theo yêu cầu quy định trong hợp đồng thì Bên B phải làm lại cho đúng và đủ theo quy định của Bên A.

Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng đảm bảo tiến độ đã đề ra trong hợp đồng, đảm bảo chất lượng yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy trình, quy phạm chuyên ngành.

- Chịu trách nhiệm với Bên A về các số liệu thu thập, đảm bảo an toàn, bảo mật trong quá trình thực hiện công việc.

Trong quá trình thực hiện công việc bên B bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính, an ninh mạng và tuân thủ các điều kiện sau:

- Việc cung cấp, trao đổi, lưu trữ, sử dụng thông tin, dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật.

- Việc sử dụng thông tin, dữ liệu phải đúng mục đích theo yêu cầu cung cấp, không sử dụng cho mục đích, công việc khác nếu không được sự đồng ý bằng văn bản bên A.

- Không được chuyển quyền sử dụng đối với thông tin, dữ liệu nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

- Việc vi phạm sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu thông tin, dữ liệu tùy mức độ vi phạm sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

- Bồi thường thiệt hại cho Bên A khi cung cấp cho Bên A tài liệu sai, sử dụng các thông tin, tài liệu, quy chuẩn không phù hợp, mức đền bù thỏa thuận theo mức thiệt hại gây ra.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Cử cán bộ giám sát thi công và cùng bên B nghiệm thu khi công trình kết thúc.

- Tạo điều kiện cho Bên B thực hiện công việc thuận lợi.

- Nghiệm thu, thanh toán hợp đồng sau khi công việc hoàn thành.

Điều 11: Điều khoản cam kết:

- Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

- Trường hợp phát sinh ngoài thỏa thuận trên, hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung. Các phụ lục và biên bản bổ sung (nếu có) là một phần của hợp đồng.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng được lập thành 06 bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Phó Giám đốc



Phạm Tuấn Anh

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Trần Đình Kiên

PHỤ LỤC

(Kèm theo hợp đồng số 92.1/2019/HĐ-KHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2019)

TT	Nội dung công việc	Khối lượng (Công)	Chi tiết các đơn vị				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
			Núi Béo	Hòn Gai	Vàng Danh	Uông Bí		
A	Chi phí trực tiếp	891	167	219	249	256		310 617 556
1	Kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, bản đồ và việc tính toán sản lượng khai thác và tồn thất than hầm lò của các đơn vị khai thác than	87	16	21	25	25	403 924	35 141 388
a	Kiểm tra, so sánh bản đồ giấy và bản đồ số thiết kế, kế hoạch năm với bản đồ thực hiện trong kỳ, rà soát các công trình thăm dò và các vị trí cập nhật tham gia tính toán	38	7	9	11	11	403 924	15 349 112
b	Kiểm tra tính sản lượng khai thác và tồn thất than nguyên khai hầm lò trong kỳ thực hiện	49	9	12	14	14	403 924	19 792 276
2	Kiểm tra mét lò đào: Cập nhật kết quả đo kiểm tra trực tiếp hiện trường của Cty VITE vào bản đồ khai thác, đối soát với bản đồ thực hiện của đơn vị khai thác về mét lò đào, tổng hợp khối lượng nghiệm thu mét lò đào, sản lượng khai thác hầm lò cả năm từ biên bản nghiệm thu, tính kiểm tra mét lò đào từ bản đồ cập nhật hàng tháng công trường phân xưởng và kết quả đo kiểm tra trực tiếp.	180	35	45	50	50	403 924	72 706 320
3	Tính toán than nguyên khai khai thác trong kỳ theo QĐ 747/QĐ-VINACOMIN	440	81	107	123	129	403 924	177 726 560
3,1	Chỉnh lý tài liệu địa chất thực tế từ kết quả cập nhật thực tế của đơn vị, tài liệu trong hệ thống CSDL địa chất của TKV và kết quả kiểm tra đo đạc trực tiếp; Xác định các thông số lò chợ, đào lò theo tài liệu đã chỉnh lý	80	15	20	22	23	403 924	239 526 932
3,2	Tính toán than nguyên khai khai thác trong kỳ theo QĐ 747/QĐ-VINACOMIN	360	66	87	101	106	403 924	73 110 244
3.2.1	Bảng thông số cấu tạo vỉa (02-TSV-LTHL)	109	18	27	31	33	403 924	44 027 716
-	Kiểm tra các công trình tham gia xác định trữ lượng trong khu vực khai thác	36	6	9	10	11	403 924	14 541 264
-	Kiểm tra, tính toán các thông số địa chất cơ bản của than, đá kẹp	36	6	9	10	11	403 924	14 541 264
-	Kiểm tra, tính toán các thông số chất lượng: độ tro, thể trọng	37	6	9	11	11	403 924	92 094 672
3.2.2	Bảng tính than huy động, tồn thất và khai thác (02b-TT-HL)	138	27	33	38	40	403 924	55 741 512
-	Đưa vào các thông số về kích thước khu khai thác, kích thước để lại trụ bảo vệ	48	9	11	14	14	403 924	19 388 352

[illegible]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ GIAI ĐOẠN I
Về việc thực hiện hợp đồng số 92.1/2019/HĐ-KHĐT ngày 29/9/2019

I. Căn cứ nghiệm thu

- Căn cứ Hợp đồng số 92.1/2019/HĐ-KHĐT ngày 29/9/2019 giữa Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất về việc Thực hiện một phần công việc kiểm tra khối lượng mét lò đào, khối lượng than nguyên khai, tổn thất than khai thác hầm lò thực hiện năm 2019.

- Căn cứ biên bản bàn giao tài liệu ngày tháng 12 năm 2019.

II. Thời gian, địa điểm, đối tượng nghiệm thu

- Thời gian, địa điểm

+ Bắt đầu: 9 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 12 năm 2019.

+ Kết thúc: 11 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 12 năm 2019.

+ Địa điểm: Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin.

- Đối tượng nghiệm thu: Tài liệu theo hợp đồng số 92.1/2019/HĐ-KHĐT ngày 29/9/2019 của Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất thực hiện.

III. Thành phần nghiệm thu

Bên A: Công ty cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin

- Ông Phạm Tuấn Anh	Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hoàng Huân	Chức vụ: TP. Địa chất - CNCT
- Ông Nguyễn Thành Nam	Chức vụ: TP. Kế hoạch - Đầu tư.
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chức vụ: Kế toán trưởng.
- Ông Đỗ Xuân Kiên	Chức vụ: Chủ nhiệm công trình

Bên B: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất

- Ông Trần Đình Kiên	Chức vụ: Giám đốc
----------------------	-------------------

IV. Nội dung

4.1 Về khối lượng, chất lượng

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ tài liệu + 01 đĩa CD ghi nội dung tài liệu số.

- Chất lượng hồ sơ: Sau khi kiểm tra tài liệu hồ sơ bàn giao đã xác định: Các tài liệu do bên B thực hiện theo nội dung hợp đồng; Phù hợp với Tiêu chuẩn quy định của Nhà nước cũng như của ngành, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, rõ ràng, sạch đẹp.

- Tiến độ thực hiện: Thực hiện đúng tiến độ theo yêu cầu của Bên A.

4.2 Về giá trị

- Giá trị hợp đồng: 512.518.967 đồng (đã bao gồm VAT)
- Giá trị thực hiện năm 2019: 365.228.081 đồng (đã bao gồm VAT)
(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, không trăm tám mươi một đồng)

Giá trị thực hiện năm 2019 có phụ lục chi tiết kèm theo

V. Kết luận

- Biên bản này là căn cứ để Bên A thanh toán giá trị xác nhận giai đoạn I cho Bên B.
- Biên bản lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 04 bản bên B giữ 02 bản là cơ sở pháp lý để bên A thanh toán cho bên B.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Phó Giám đốc



Phạm Tuấn Anh

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Trần Đình Kiên

PHỤ LỤC

(Kèm theo Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị ngày 30 tháng 12 năm 2019)

TT	Nội dung công việc	Chi tiết các đơn vị				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
		Núi Béo	Hòn Gai	Vàng Danh	Uông Bí		
A	Chi phí trực tiếp	114	151	177	179		221.350.352
1	Kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, bản đồ và việc tính toán sản lượng khai thác và tổn thất than hầm lò của các đơn vị khai thác than	12	16	19	19	403.924	26.658.984
a	Kiểm tra, so sánh bản đồ giấy và bản đồ số thiết kế, kế hoạch năm với bản đồ thực hiện trong kỳ, rà soát các công trình thăm dò và các vị trí cập nhật tham gia tính toán	5	7	8	8	403.924	11.309.872
b	Kiểm tra tính sản lượng khai thác và tổn thất than nguyên khai hầm lò trong kỳ thực hiện	7	9	11	11	403.924	15.349.112
2	Kiểm tra mét lò đào: Cập nhật kết quả đo kiểm tra trực tiếp hiện trường của Cty VITE vào bản đồ khai thác, đối soát với bản đồ thực hiện của đơn vị khai thác về mét lò đào, tổng hợp khối lượng nghiệm thu mét lò đào, sản lượng khai thác hầm lò cả năm từ biên bản nghiệm thu, tính kiểm tra mét lò đào từ bản đồ cập nhật hàng tháng công trường phân xưởng và kết quả đo kiểm tra trực tiếp.	26	34	38	38	403.924	54.933.664
3	Tính toán than nguyên khai khai thác trong kỳ theo QĐ 747/QĐ-VINACOMIN	56	73	88	90	403.924	124.004.668
3,1	Chỉnh lý tài liệu địa chất thực tế từ kết quả cập nhật thực tế của đơn vị, tài liệu trong hệ thống CSDL địa chất của TKV và kết quả kiểm tra đo đạc trực tiếp; Xác định các thông số lò chợ, đào lò theo tài liệu đã chỉnh lý	7	10	12	12	403.924	177.726.560
3,2	Tính toán than nguyên khai khai thác trong kỳ theo QĐ 747/QĐ-VINACOMIN	49	63	76	78	403.924	56.549.360
3.2.1	Bảng thông số cấu tạo vỉa (02-TSV-LTHL)	15	21	24	24	403.924	33.929.616
-	Kiểm tra các công trình tham gia xác định trữ lượng trong khu vực khai thác	5	7	8	8	403.924	11.309.872
-	Kiểm tra, tính toán các thông số địa chất cơ bản của than, đá kẹp	5	7	8	8	403.924	11.309.872
-	Kiểm tra, tính toán các thông số chất lượng: độ tro, thể trọng	5	7	8	8	403.924	63.819.992

TT	Nội dung công việc	Chi tiết các đơn vị				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
		Núi Béo	Hòn Gai	Vàng Danh	Uông Bí		
3.2.2	Bảng tính than huy động, tổn thất và khai thác (02b-TT-HL)	18	21	27	29	403.924	38.372.780
-	Đưa vào các thông số về kích thước khu khai thác, kích thước để lại trụ bảo vệ	6	7	10	10	403.924	13.329.492
-	Đưa các thông số công nghệ: Chiều dày để lại ở vách, để lại ở trụ, để lại trong không gian thu hồi, để lại trong diện khấu lò chợ	6	6	9	9	403.924	12.117.720
-	Tính toán trữ lượng than tại các khu vực thực hiện trong kỳ, tổn thất thực tế, trữ lượng than sạch khai thác được.	6	8	8	10	403.924	57.357.208
3.2.3	Bảng tính than nguyên khai (03b-NK-HL)	16	21	25	25	403.924	35.141.388
-	Đưa các thông số địa chất của các loại đá kẹp.	5	7	8	8	403.924	11.309.872
-	Đưa các thông số công nghệ: Tỷ lệ % được tính của các loại đá kẹp, đá lẫn mặt tầng theo công nghệ cho phép	5	6	8	8	403.924	10.905.948
-	Tính toán ra tổng khối lượng đá lẫn, Trữ lượng than NK.	6	8	9	9	403.924	12.925.568
4	Tổng hợp, so sánh kết quả kiểm tra mét lò đào, sản lượng than khai thác, tổn thất khai thác và lập báo cáo Hội Đồng KLM than TKV	7	10	11	11	403.924	15.753.036
B	CHI PHÍ QUẢN LÝ (B =50% * A)						110.675.176
C	GIÁ TRỊ XÁC NHẬN TRƯỚC THUẾ (A+B)						332.025.528
	THUẾ VAT (10% *C)						33.202.553
	GIÁ TRỊ XÁC NHẬN SAU THUẾ						365.228.081